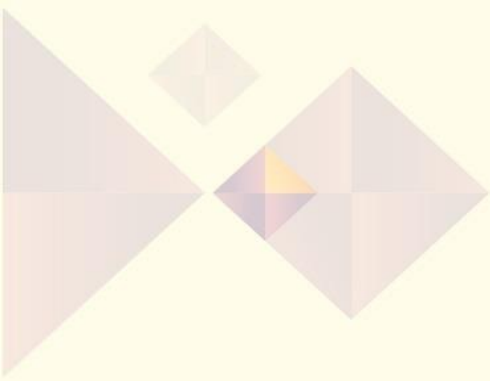




BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30/06/2019

MỤC LỤC¹

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	2
2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ	2
3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	2
4. RỦI RO TÍN DỤNG.....	3
5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG	5
6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG.....	7

¹ Nội dung Công bố thông tin theo Phụ lục 05 – ban hành kèm theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Ban hành kèm theo Quy trình số 517/2019/QT-TPB.RM ngày 30/05/2019 của Tổng Giám đốc)

1. PHẠM VI ÁP DỤNG

Thông tin công bố về Tỷ lệ an toàn vốn liên quan đến Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong (gọi tắt là "TPBank") cho thời điểm giữa năm ngày 30 tháng 06 năm 2019. Các khoản mục công bố được biên soạn phù hợp với Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định Tỷ lệ an toàn vốn đối với Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Quy trình công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn của TPBank.

Đây là báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ, TPBank chưa có Công tư con, công ty liên kết.

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

a) Tóm tắt về thời hạn, điều kiện của công cụ vốn chủ sở hữu

- Tính đến 30/06/2019, TPBank đã bán ra công chứng số lượng cổ phiếu phổ thông là 856.589.206 cổ phiếu. (Mệnh giá 10.000 VND/1 cổ phiếu) và không có cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại là: 30.016.056 cổ phiếu.

b) Bảng cơ cấu Vốn tự có và các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có

Bảng 1 - Cơ cấu Vốn tự có

Đơn vị tính: triệu VND

Thông tin Vốn tự có		
1	Vốn cấp 1	11.858.518,03
2	Vốn cấp 2	1.064.330,56
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	2.033.239,31
	TỔNG VỐN TỰ CÓ = (1) + (2) - (3)	10.889.609,28

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

a) Quy trình tính Tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

TPBank sử dụng hệ thống chuyên biệt được thiết kế riêng để thực hiện tính toán Tỷ lệ an toàn vốn nhằm đảm bảo tính chính xác, nhanh chóng, thuận tiện cũng như khách quan trong cả quy trình tính toán. Theo đó, hệ thống vận hành dựa trên các nguyên tắc tính toán theo quy định của Thông tư 41 với hai nguồn dữ liệu đầu vào bao gồm:

- Dữ liệu tự động được trích xuất từ hệ thống Data Warehouse. Cụ thể, dữ liệu trên Data Warehouse là những dữ liệu trọng yếu nhất tại các hệ thống nhập liệu nội bộ sau khi đã được thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu trữ nhằm phục vụ các yêu cầu khai thác hàng ngày trong ngân hàng nói chung và phục vụ cho yêu cầu tính tỷ lệ an toàn vốn nói riêng. Cụ thể, đối với việc khai thác cho nhu cầu tính CAR, TPBank xác định việc sử dụng Data Warehouse sẽ hỗ trợ giải quyết hầu hết các vấn đề liên quan đến xử lý dữ liệu khi tính toán như vấn đề về cấu trúc dữ liệu, định dạng, tốc độ thu thập dữ liệu,... đảm bảo giảm thiểu các rủi ro liên quan tới vấn đề khai thác dữ liệu.

- Dữ liệu được thu thập trực tiếp từ các đơn vị đầu mối xử lý. Để thực hiện tính toán, một phần dữ liệu đầu vào được thu thập từ các đơn vị đầu mối vận hành do những dữ liệu theo yêu cầu của Thông tư 41 chưa sẵn có trên hệ thống nội bộ hiện tại của TPBank. Ngoài việc tự kiểm soát tại các đơn vị đầu mối, các dữ liệu này được kiểm soát thêm tại chốt chặn là các đơn vị HO đầu mối trước khi được nhập vào hệ thống tính toán. Bên cạnh đó, TPBank xác định đây là hoạt động trọng yếu nên đã xây dựng lộ trình để tự động hóa các dữ liệu này nhằm nâng cao hiệu quả và tính chính xác của dữ liệu.
- Quy trình tính Tỷ lệ an toàn vốn có sự phối hợp của các bộ phận thuộc khối Quản trị rủi ro, Tài chính và Công nghệ thông tin nhằm đảm bảo việc thu thập, kiểm soát dữ liệu, vận hành hệ thống, tính toán và báo cáo kết quả được chính xác, kịp thời.

Kế hoạch vốn để duy trì Tỷ lệ an toàn vốn: TPBank triển khai các biện pháp/kế hoạch như (i) phân bổ vốn cho các khối kinh doanh quản lý và sử dụng vốn hiệu quả, (ii) cấu trúc danh mục tài sản tối ưu cho ngân hàng nhằm định hướng kinh doanh vào lĩnh vực, tài sản có hệ số rủi ro thấp, (iii) phát triển sản phẩm theo gói nhằm đa dạng hóa dịch vụ, tăng thu từ phí dịch vụ và bù đắp rủi ro của khách hàng mà vẫn cạnh tranh với thị trường.

b) Tỷ lệ an toàn vốn

Bảng 2 - Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: triệu VND

A	Tổng tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA)	
A1	Rủi ro tín dụng	109.106.452,75
A2	Rủi ro tín dụng đối tác	473.499,60
A3	Rủi ro thị trường	1.548.387,59
A4	Rủi ro hoạt động	8.685.870,42
B	Vốn và các khoản trừ	
B1	Tổng các khoản trừ khỏi vốn	2.033.239,31
B2	Tổng vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	11.175.278,72
B3	Tổng vốn hợp lệ (sau các khoản trừ)	10.889.609,28
C	Yêu cầu vốn tối thiểu và các tỷ lệ vốn	
C1	Yêu cầu vốn tối thiểu: $C1 = (A1+A2+A3+A4)*8\%$	9.585.132,83
C2	Các tỷ lệ vốn	
(1)	Tỷ lệ vốn cấp 1 riêng lẻ: $(1) = [B2 / [A1+A2+A3+A4]]*100\%$	9,33%

(2)	Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ: (2) = $[B3 / A1+A2+A3+A4]]*100\%$	9,09%
-----	---	--------------

4. RỦI RO TÍN DỤNG

a) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

TPBank đã ban hành đầy đủ các chính sách quản lý rủi ro tín dụng. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng của TPBank được xây dựng dựa trên các yêu cầu của Luật Tổ chức tín dụng, Thông tư 13 và các thông tư/quy định liên quan, kết hợp với việc áp dụng các mô hình và chuẩn mực thực hành tiên tiến. Một số nội dung cụ thể như:

- TPBank thực hiện quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng để đảm bảo hoạt động cấp tín dụng của TPBank tuân thủ quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank; rủi ro tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, phù hợp với chiến lược quản lý rủi ro và chính sách quản lý rủi ro chung của TPBank nhằm nâng cao hiệu quả, giảm thiểu rủi ro tín dụng của TPBank.
- Các loại rủi ro tín dụng phải được nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát chặt chẽ. Các rủi ro hiện có, rủi ro tiềm tàng được xác định trong tất cả các hoạt động và trong từng sản phẩm tín dụng của TPBank.
- Các hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng là các hoạt động không thể tách rời trong hoạt động tín dụng hàng ngày của TPBank.
- Cơ chế trao đổi thông tin về quản lý rủi ro tín dụng được thiết lập theo nhiều chiều (từ cấp cao xuống cấp dưới, từ cấp dưới lên cấp cao và giữa các bộ phận liên quan), đảm bảo mọi cá nhân ở tất cả các cấp, các bộ phận được thông báo, phổ biến, nhận thức thống nhất, đầy đủ về chính sách, quy trình, mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng và thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của mình

b) Danh sách doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn

TPBank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của 03 doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm lớn trên thế giới là Moody's, Fitch và S&P dựa trên một số nguyên tắc chính sau:

- Chỉ sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm thỏa thuận có hiệu lực và được cập nhật thời gian gần nhất với thời điểm kỳ báo cáo;
- Sử dụng kết quả xếp hạng thận trọng nhất đối với các TCTD có nhiều hơn 01 kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập;

Các nguyên tắc khác tuân theo quy định tại Điều 5 Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

c) Danh mục tài sản đảm bảo, bảo lãnh của bên thứ 3, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh tín dụng → để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

Danh mục các tài sản bảo đảm đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay KHCN/KHDN gồm:

- Tiền mặt, Số tiết kiệm, HĐTD, Chứng chỉ tiền gửi do TPBank phát hành
- Số tiết kiệm, HĐTD, Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành
- Vàng

- Cổ phiếu được tính vào chỉ số chứng khoán VN30/HNX30
- Cổ phiếu khác được niêm yết trên HOSE, HNX

d) Bảng các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn

Các khoản phải đòi tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được lập với việc phân loại thứ hạng tín nhiệm AAA đến AA-, A+ đến BBB-, BB+ đến BB-, B+ đến B- và dưới B- hoặc không có xếp hạng, có tổng RWA là 6.966 tỷ VND, gồm các thành phần sau:

- Các khoản phải đòi dưới 3 tháng của Tổ chức tín dụng trong nước;
- Các khoản phải đòi trên 3 tháng của Tổ chức tín dụng trong nước;
- Các khoản phải đòi từ tổ chức tài chính nước ngoài, không bao gồm tổ chức tài chính quốc tế.

e) RWA theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo Điều 9 – Thông tư 41:

RWA theo rủi ro tín dụng đối tác có tổng giá trị là 473,45 tỷ VND, bao gồm 04 cấu phần RWA theo rủi ro tín dụng đối tác cho các giao dịch repo/reverse repo; RWA theo rủi ro tín dụng đối tác cho các giao dịch tự doanh; RWA theo rủi ro tín dụng đối tác cho các giao dịch sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro; RWA theo rủi ro tín dụng đối tác cho các giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu khách hàng.

RWA tính theo rủi ro tín dụng là 109.106,42 tỷ VND được phân chia theo các đối tượng gồm: Khoản phải đòi Chính phủ; Khoản phải đòi Định chế tài chính; Khoản phải đòi Doanh nghiệp; Khoản cho vay đảm bảo bằng Bất động sản; Khoản cho vay Thế chấp nhà ở; Khoản phải đòi Bán lẻ; Nợ xấu và các loại tài sản khác.

f) Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng được phân bổ cho các ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Khai khoáng; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, xe máy và xe có động cơ khác; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; Dịch vụ lưu trú ăn uống; Giáo dục và đào tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế; Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc; Hoạt động dịch vụ khác; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí; Thông tin và truyền thông; Vận tải kho bãi; Xây dựng; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

g) RWA (gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu quy định tại Điều 11 – Thông tư 41

Bảng 8 - Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng (nội bảng/ngoại bảng) sau khi giảm thiểu rủi ro theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

STT	Loại tài sản tính theo rủi ro tín dụng	RWA trước giảm thiểu	RWA sau giảm thiểu (*)
1	Nội bảng	97.597.920,26	89.870.008,09
2	Ngoại bảng	11.508.532,47	10.143.028,03
	TỔNG DANH MỤC	109.106.452,74	100.013.036,12

5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

a) Tóm tắt chính sách quản trị rủi ro hoạt động

- TPBank đã thực hiện xây dựng đầy đủ các quy định, quy trình liên quan về rủi ro hoạt động như: Khẩu vị rủi ro hoạt động, quy chế quản trị rủi ro hoạt động, các quy trình/quy định quản lý, ghi nhận sự kiện rủi ro hoạt động.
- Mô hình quản trị rủi ro hoạt động được xây dựng và vận hành theo cơ chế 3 tuyến phòng thủ trong đó phòng Quản trị rủi ro vận hành (ORM) thuộc Khối Quản trị rủi ro là tuyến phòng thủ thứ 2 bên cạnh Đơn vị kinh doanh là tuyến phòng thủ thứ nhất và Trung tâm Kiểm toán nội bộ là tuyến phòng thủ thứ 3. Phòng ORM là đơn vị giúp việc cho Tổng Giám đốc và Giám đốc khối QTRR trong việc xây dựng chính sách, mô hình khung và quy trình quản trị rủi ro hoạt động và triển khai vận hành trên phạm vi toàn hàng: rà soát các văn bản quy trình, sản phẩm trước khi ban hành để phát hiện điểm yếu kiểm soát và bổ sung chốt chặn kiểm soát; xây dựng, thực hiện và triển khai các công cụ quản trị rủi ro vận hành như:
 - + Thu thập, phân tích sự kiện rủi ro vận hành, dữ liệu tổn thất;
 - + Theo dõi, đo lường chỉ số rủi ro hoạt động chính;
 - + Thực hiện tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát;
 - + Quản lý kinh doanh liên tục;
 - + Quản trị rủi ro an toàn thông tin;
 - + Các báo cáo về quản trị rủi ro vận hành.

b) Tóm tắt kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

- Đối với mảng CNTT:
 - + TPBank đã xây dựng trung tâm dự phòng DR nhằm khôi phục hoạt động khi trung tâm dữ liệu chính DC gặp sự cố ngưng hoạt động.
 - + Mỗi chi nhánh, tòa nhà làm việc của TPBank đều đảm bảo đường truyền chính và đường truyền dự phòng.
 - + Quy trình khắc phục thảm họa CNTT đã được xây dựng và áp dụng
 - + Hàng năm, TPBank tổ chức thử nghiệm chuyển đổi DC-DR nhằm đánh giá hiệu quả của hệ thống cũng như đảm bảo khôi phục hệ thống về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu.
- Đối với mảng vận hành: TPBank đã xây dựng khung quản lý kinh doanh liên tục trong đó quy định
 - + Sự cố gián đoạn hoạt động, ngưỡng xác định sự cố gián đoạn;
 - + Các bước triển khai được quy định gồm: Đánh giá ảnh hưởng hoạt động kinh doanh (BIA), Xây dựng và ban hành Kế hoạch kinh doanh liên tục (BCP), và diễn tập kiểm thử hàng năm;

- + Các tình huống sự cố gián đoạn đưa vào phân tích phải đảm bảo tối thiểu các tình huống: Tình huống bất khả kháng (hỏa hoạn...), Hệ thống CNTT gặp sự cố, Mất dữ liệu quan trọng;
- + Quy định tối thiểu hàng năm phải diễn tập 3 tình huống nêu trên.
- Kế hoạch kinh doanh liên tục chi tiết của các đơn vị trọng yếu đã được xây dựng và ban hành bao gồm những thông tin sau:
 - + Sơ đồ cây liên lạc trong sự cố;
 - + Các nguồn lực cần thiết để đơn vị trở về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu;
 - + Địa chỉ và sơ đồ nơi làm việc dự phòng (backup site);
 - + Danh sách các hành động cần thực hiện để duy trì hoạt động và thời gian cần thiết khi gặp phải các sự cố gián đoạn khác nhau.
- Quy định và quy trình điều động các vị trí lưu động như Giao dịch viên, Kiểm soát viên, Giám đốc chi nhánh đã được xây dựng và áp dụng khi đơn vị kinh doanh thiếu nhân sự.

Bảng 9 - Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động (Đơn vị tính: triệu VND)

STT	Chỉ số kinh doanh theo phương pháp BIA	Giá trị 3 năm
1	Chỉ số IC	10.178.135,83
2	Chỉ số SC	2.240.148
3	Chỉ số FC	1.479.108,83
4	Chỉ số BI = IC +SC +FC	13.897.392,66
5	Tổng vốn yêu cầu cho RRHD trong 3 năm	2.084.608,90
→ Tổng vốn yêu cầu cho RRHD tại 30.06.2019 là 694.869,63 triệu VND		

6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a) Tóm tắt chính sách quản trị rủi ro thị trường

TPBank xây dựng và thiết lập chính sách quản trị rủi ro thị trường dựa trên nguyên lý cốt lõi là cân bằng rủi ro với lợi ích, phù hợp với định hướng kinh doanh và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng. Chính sách quản trị rủi ro thị trường của TPBank bao gồm các nội dung chính cơ bản sau:

- Thiết lập khung quản trị rủi ro bao gồm 03 tuyến bảo vệ theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư 13/2018/TT-NHNN và đảm bảo phù hợp với bản chất nghiệp vụ và mức độ phức tạp trong hoạt động của TPBank;
- Xây dựng và vận hành hệ thống các văn bản quy định và phân tách rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong hệ thống TPBank liên quan đến quản lý rủi ro thị trường, đảm bảo nguyên tắc không xung đột lợi ích trong quá trình đưa ra quyết định có rủi ro thị trường;
- Chủ động áp dụng các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của TPBank xuất phát từ các nhân tố thị trường;

Xác định các rủi ro thị trường tiềm ẩn đối với các sản phẩm và hoạt động kinh doanh mới mà TPBank dự kiến triển khai và thiết lập, vận hành khung quản trị rủi ro thị trường tương ứng với sản phẩm mới, thị trường mới.

b) Tóm tắt chiến lược tự doanh

Bám sát diễn biến biến thị trường trong nước và quốc tế. Xây dựng đội ngũ có kỹ năng chuyên sâu về phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật. Tổng hợp, phân tích đưa ra các nhận định và các kịch bản của thị trường. Từ đó xây dựng trạng thái danh mục tự doanh phù hợp với từng kịch bản.

- Chiến lược tự doanh ngoại tệ

- + Đẩy mạnh khối lượng giao dịch ngoại tệ với khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân.
- + Tiếp tục tăng cường giao dịch trên thị trường liên ngân hàng để nâng cao doanh số và lợi nhuận.
- + Rà soát, đánh giá lại và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác Ngân hàng Thương mại, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, Quỹ đầu tư, Định chế tài chính phi ngân hàng tiềm năng nhằm mở rộng quy mô giao dịch ngoại tệ liên ngân hàng với mục tiêu trở thành đối tác ngoại hối chiến lược có khả năng cung cấp các giải pháp tối ưu trong việc phòng ngừa rủi ro cho đối tác.

- Chiến lược tự doanh lãi suất

- + **Kinh doanh tiền tệ**
 - ✓ Đảm bảo dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN từng thời kỳ
 - ✓ Đảm bảo thanh khoản, chỉ số cho toàn hệ thống TPBank
 - ✓ Cân đối dòng tiền, cân đối kỳ hạn, tuân thủ các quy định của NHNN
 - ✓ Bám sát diễn biến thị trường lãi suất ngắn hạn, tối đa hóa lợi nhuận theo nhu cầu và diễn biến thị trường lãi suất ngắn hạn. Tập trung vào loại tiền tệ VND & USD.
- + **Kinh doanh trái phiếu**
 - ✓ Theo dõi sát tình hình thị trường, đưa ra các quyết định mua bán trái phiếu chính phủ kịp thời theo các kịch bản phân tích, tối đa hóa lợi nhuận cho Ngân hàng. Tỷ trọng nắm giữ tối thiểu đảm bảo đệm thanh khoản cho Ngân hàng theo từng thời kỳ, kỳ hạn trái phiếu nắm giữ tập trung vào các kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm.
 - ✓ Đa dạng hóa danh mục đầu tư trái phiếu, xây dựng danh mục đầu tư trái phiếu định chế tài chính phi ngân hàng hiệu quả, an toàn. Song song, tăng cường giám sát, theo dõi chặt chẽ hoạt động của các định chế tài chính phi ngân hàng mà TPBank đang nắm giữ trái phiếu.
 - ✓ Tích cực triển khai tự doanh hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ
 - ✓ Đa dạng hóa các sản phẩm tài chính phái sinh lãi suất đến khách hàng, giúp khách hàng kiểm soát và giảm thiểu rủi ro, tránh được những biến động không mong muốn từ thị trường.

c) Danh mục thuộc sở kinh doanh

Danh mục các công cụ tài chính thuộc sở kinh doanh của TPBank tại 30/06/2019 bao gồm 02 cấu phần:

- Các giao dịch tự doanh/kinh doanh trái phiếu chính phủ thỏa mãn điều kiện thuộc sở kinh doanh theo quy định tại Khoản 32, Điều 2 và Điều 17 của Thông tư 41/2016/TT-NHNN và theo quy định nội bộ của TPBank;
- Các giao dịch tự doanh/kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả các giao dịch mua, bán ngoại tệ phục vụ nhu cầu của khách hàng và các giao dịch đối ứng với giao dịch này và không bao gồm các

giao dịch mua bán ngoại hối với mục đích để phòng ngừa rủi ro cho khoản mục tài sản – cho vay khách hàng – của TPBank) thỏa mãn điều kiện thuộc sổ kinh doanh theo quy định tại Khoản 32, Điều 2 và Điều 17 của Thông tư 41/2016/TT-NHNN và theo quy định nội bộ của TPBank.

d) Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Bảng 10 - Vốn yêu cầu cho Rủi ro thị trường

STT	Chi tiết	Vốn yêu cầu
1	Rủi ro lãi suất	<ul style="list-style-type: none"> - Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất bao gồm 02 cấu phần: <ul style="list-style-type: none"> + Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất cụ thể: Có giá trị bằng 0 do danh mục tài sản tài chính thuộc sổ kinh doanh của TPBank bao gồm 02 hàng hóa là: (i) trái phiếu chính phủ có hệ số rủi ro lãi suất cụ thể là 0% nên giá trị vốn yêu cầu tương ứng là 0 VND; và (ii) các giao dịch ngoại hối không phải chịu vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất cụ thể. + Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất chung: có giá trị là 109,79 tỷ VND phát sinh từ trạng thái rủi ro lãi suất của VND và USD. Với các đồng tiền khác VND và USD, TPBank không phải chịu vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất chung do trạng thái nắm giữ thuộc sổ kinh doanh toàn bộ đều là các giao dịch ngoại hối có kỳ hạn còn lại ngắn dưới 1 tháng nên có hệ số rủi ro lãi suất chung là 0%.
2	Rủi ro giá cổ phiếu	<ul style="list-style-type: none"> - TPBank không nắm giữ trạng thái cổ phiếu trên sổ kinh doanh nên không chịu vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu.
3	Rủi ro hàng hóa	<ul style="list-style-type: none"> - TPBank không nắm giữ trạng thái hàng hóa trên sổ kinh doanh nên không chịu vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa
4	Rủi ro ngoại hối	<ul style="list-style-type: none"> - Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối của TPBank bao gồm 02 cấu phần: <ul style="list-style-type: none"> + Vốn yêu cầu đối với trạng thái ngoại tệ: Mức vốn yêu cầu tại 30.06.2018 đạt 12,96 tỷ đồng, được xác định bằng giá trị lớn nhất giữa tổng các trạng thái âm và tổng các trạng thái dương của các ngoại tệ trong danh mục ngoại tệ nhân với 8%. + Vốn yêu cầu tính theo trạng thái vàng: Mức vốn yêu cầu đạt 1,12 tỷ đồng, được xác định bằng trạng thái vàng nhân với 8%.
5	Giao dịch quyền chọn	<ul style="list-style-type: none"> - TPBank không nắm giữ trạng thái quyền chọn nên không chịu vốn yêu cầu cho rủi ro giao dịch quyền chọn